

Số: /QĐ-UBND

An Lão, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng
xã An Vinh, huyện An Lão đến năm 2035.
Địa điểm: Xã An Vinh, huyện An Lão, tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội ngày 29 tháng 11 năm 2018 Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định 319/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 3 năm 2021 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTN ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 3/6/2024 của UBND tỉnh Bình Định v/v lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh

Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh Bình Định “V/v phê duyệt quy hoạch vùng huyện An Lão đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050”.

Quyết định số 4401/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của Chủ tịch UBND huyện An Lão, về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã An Vinh, huyện An Lão, tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Văn bản số 1988/SXD-QHKT ngày 17/6/2024 của Sở Xây dựng về việc ý kiến nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Vinh, huyện An Lão đến năm 2035;

Căn cứ Văn bản số 2509/SXD-QHKT ngày 19/7/2024 của Sở Xây dựng về việc ý kiến nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Vinh, huyện An Lão đến năm 2035 lần 2;

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã An Vinh số 40/NQ-HĐND ngày 22/8/2024 của Hội đồng nhân dân xã An Vinh “V/v thông qua đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã An Vinh, huyện An Lão đến năm 2035”.

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Lão tại Tờ trình số 469/TTr-KTHT ngày 30 / 9 /2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã An Vinh với những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã An Vinh, huyện An Lão đến năm 2035

2. Vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch:

a) Vị trí, phạm vi ranh giới lập quy hoạch: Khu vực lập quy hoạch trên toàn bộ ranh giới hành chính xã An Vinh (bao gồm 07 thôn: Thôn 1, Thôn 2 và Thôn 3; thôn 4; thôn 5; thôn 6; thôn 7); có giới cận cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp: xã An Trung.
- Phía Tây giáp: xã An Toàn và tỉnh Quảng Ngãi.
- Phía Nam giáp: xã An Quang.
- Phía Bắc giáp: xã An Dũng (Nay Thượng lưu Hồ Đồng Mít)

Toàn xã có diện tích tự nhiên là **8.517,61 ha** và dân số năm 2023 là 1.988 người, mật độ 23 người/ km². Đồng bào H'rê sinh sống ở 7 thôn. Thôn 1,2, 5 An Vinh còn giữ được các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào H'rê.

b) Quy mô lập quy hoạch:

- Tổng diện tích lập quy hoạch: khoảng 8.517,61ha.
- Quy mô dân số: hiện trạng năm 2023 khoảng 1.988 người; dự báo đến năm 2035 khoảng 2.400 người.

3. Tính chất, mục tiêu và định hướng phát triển:

*** Tính chất:**

- Cụ thể hóa Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới của Chính phủ; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện An Lão nói chung và của xã An Vinh nói riêng.

- Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Lão đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050

Xã An Vinh thuộc Vùng II của huyện An Lão, xã An Vinh vị trí trung tâm huyện với tính chất, động lực và định hướng phát triển như sau:

+ Tính chất: là vùng phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng và nông nghiệp dưới tán rừng.

+ Động lực: Môi trường trong lành, cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn; diện tích rừng chiếm 93,2%. Thôn 1,2, 5 An Vinh còn giữ được các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào H' rê.

+ Định hướng phát triển: Bảo tồn các giá trị nhiên; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và văn hóa cộng đồng; Phát triển vùng được liệu và nông nghiệp dưới tán rừng.

- Phát triển kinh tế – xã hội bền vững, gắn với quá trình hiện đại hóa nông thôn. Quy hoạch sản xuất nông – lâm nghiệp phù hợp với phát triển kinh tế – xã hội của huyện, sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng và lợi thế vào mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong xã, thu hẹp khoảng cách với thành thị.

- Đề xuất các dự án cần ưu tiên đầu tư cho phù hợp với bước phát triển trong những năm tới của ngành.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch cho xã.

*** Mục tiêu:**

*** Mục tiêu chung:**

- Quy hoạch chung xây dựng xã là quy hoạch không gian và phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho việc phát triển kinh tế – xã hội bền vững, đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nông thôn về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp – TTCN và thương mại – dịch vụ.

- Quy hoạch xây dựng phát triển không gian trên địa bàn xã phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong xã và đáp ứng được các tiêu chí về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng xã hội, cải tạo và chỉnh trang làng xóm, cảnh quan, nâng cao chất lượng đời sống cho người dân nông thôn.

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, tập quán địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Làm cơ sở để quản lý quy hoạch, triển khai các đề án quy hoạch chi tiết xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định.

*** Mục tiêu cụ thể:**

Đến năm 2035 đạt chuẩn (tối thiểu) theo các tiêu chí của Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới do Thủ tướng chính phủ ban hành tại Quyết định số

318/QĐ-TTg ngày 08/03/2022; Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/07/2022 của UBND tỉnh Bình Định về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021- 2025.

- Phát triển sản phẩm du lịch:

+ Các lễ hội truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào Bana, Hre; tổ chức các hoạt động giao lưu múa, hát, hòa tấu công chiêng, đốt lửa, thưởng thức rượu cần.

+ Liên hoan công chiêng gắn với công bố bộ trang phục truyền thống đồng bào Hre, Bana, hát Ta lêu, Ka choi đồng bào Hre, Bana.

+ Tổ chức cho du khách tham quan một số di tích, danh lam thắng cảnh, các địa điểm tiềm năng du lịch trên địa bàn

+ Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

+ Tổ chức Lễ hội Văn hóa - Thể thao.

- Phát triển sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng thương mại và du lịch:

- Làm cơ sở cho việc lập quy hoạch Trung tâm xã, quy hoạch chi tiết điểm dân cư, điểm dân cư trên địa bàn xã, các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển du lịch, dịch vụ. Từ đó kêu gọi nguồn vốn đầu tư và phát triển cho địa phương.

- Đầu tư xây dựng cơ sở Hạ tầng kỹ thuật (như hệ thống giao thông, cấp thoát nước, điện, chiếu sáng, viễn thông, chất thải, hồ đập, kênh mương thủy lợi ...) và Hạ tầng xã hội (như trụ sở cơ quan, trường học, trạm y tế, công trình thể thao ...):

+ Nhựa hóa đường ĐH01, đường giao thông vào các thôn, đường vào các phân khu của các thôn.

+ Hoàn thiện đường giao thông vào các thôn là đường cấp V miền núi (bê tông hóa). Xây dựng đường cấp V miền núi đến hạ nguồn

+ Hạ tầng kỹ thuật khác

+ Kênh mương, đập thủy lợi phục vụ sản xuất.

+ Các công trình khác như: Mở rộng, xây mới hoặc cải tạo chỉnh trang trường học, khu sinh hoạt văn hóa- thể thao xã; sân thể thao Thôn; chợ xã; Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số,...).

4.1. Tiềm năng và động lực phát triển chính:

a. Định hướng phát triển không gian du lịch của huyện An Lão: Kết nối du lịch huyện An Lão với du lịch tỉnh Bình Định:

Kết nối du lịch huyện An Lão với không gian du lịch tỉnh Bình Định, thông qua tuyến ven biển Quy Nhơn – Hoài Nhơn – vùng phụ cận, tuyến dọc theo Quốc lộ 19, Đông Trường Sơn và tuyến dọc Quốc lộ 1

c. Kết nối du lịch huyện An Lão với không gian du lịch tỉnh Quảng Ngãi:

Kết nối du lịch huyện An Lão với không gian du lịch tỉnh Quảng Ngãi, huyện Vĩnh Thạnh thông qua QL 19B

d. Hình thành tuyến du lịch huyện An Lão:

Hình thành tuyến du lịch dựa trên tuyến giao thông ĐT 629, ĐH 01 (An Lão – An Vinh), ĐH 03 (An Hòa – An Toàn) kết nối các điểm du lịch: Thị trấn An Lão, hồ Sông Vô, thác Đá Ghe, KDL Hồ Đồng Mít, làng văn hóa cộng đồng An Vinh, KDL An Toàn, khu dự trữ sinh quyển An Toàn, Đỉnh ngắm mây, Cổng trời, thác Giáng Tiên, hồ Hung Long...

e. Phát triển khu du lịch xã An Vinh

Định hướng là vùng phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng và nông nghiệp dưới tán rừng

Phát triển Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng dựa trên yếu tố là tiềm năng sinh thái rừng, nếp sống, đặc trưng văn hóa của cộng đồng người Bana, Hre chính là cách để đánh thức du lịch ở An Vinh, những mô hình du lịch hấp dẫn... hình thành nên những dịch vụ lưu trú homestay; khôi phục và phát triển những sản phẩm đặc trưng của địa phương; phát huy yếu tố văn hóa bằng việc khôi phục lại nghề truyền thống đan lát, lập đội công chiêng., nơi đây sẽ không có những khối nhà cao tầng bê tông mà chỉ nên là những nếp nhà sàn thân thiện

Thác R'rê và thác Rong là một điểm đến cho du khách muốn khám phá vẻ đẹp thiên nhiên.

Du lịch gắn với bảo vệ môi trường: Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi. Hiện nay, du lịch cộng đồng đang được coi là loại hình du lịch mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững nhất cho bản địa. Du lịch cộng đồng không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, mà còn là dịp để bảo tồn và phát huy những nét văn hoá độc đáo của địa phương

5. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo:

5.1. Ba trụ cột phát triển kinh tế chủ đạo:

a. Lâm nghiệp: Bảo tồn không gian rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất. Đây được coi là nền tảng chính để phát triển các chiến lược tiếp theo với định hướng mô hình kinh tế sinh thái; Phát triển rừng trồng cây gỗ lớn;

b. Trồng trọt: Phát triển các không gian trồng trọt, trồng trọt dưới tán rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong kinh tế hộ, trang trại, ... để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, từng bước hình thành và phát triển các khu, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Tập trung vào các sản phẩm đặc hữu có giá trị kinh tế cao; Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc thù

c. Du lịch: Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng.

5.2. Ba đột phá trong xây dựng, quản lý và phát triển:

1. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ, trọng tâm là giao thông liên kết vùng: liên kết với các huyện khác như Hoài Nhơn, Vĩnh Thạnh,

Phù Mỹ, Hoài Ân và tỉnh Quảng Ngãi; xóa thế độc đạo của xã, huyện, tạo cơ hội khai thác các giá trị tiềm năng;

2. Phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là nâng cao chất lượng nhân lực khu vực nông nghiệp và dịch vụ thương mại và đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu của xã, huyện;

3. Ứng dụng công nghệ cao: trong sản xuất, quản lý và bảo tồn.

a. Dự báo các tiến bộ KH - KT nông nghiệp và khả năng ứng dụng vào sản xuất Nông - Lâm nghiệp.

Để tạo ra sản phẩm nông sản mang tính hàng hóa có thể đứng vững trong thị trường, cần phải tiến đến sản xuất công nghệ cao, bằng cách ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đưa các giống mới vào sản xuất để tăng năng suất cây trồng, đảm bảo an ninh lương thực địa phương và cung cấp cho thị trường, sản xuất cây công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa với năng suất và chất lượng cao cụ thể:

Có thể đưa các giống lúa lai cho năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu sâu bệnh, lai tạo đàn bò địa phương, tiến hành nuôi bò Lai Sind, nuôi heo hướng nạc với các giống heo, áp dụng cơ giới hóa nông nghiệp. Áp dụng những biện pháp gieo trồng, chăm sóc, lai giống, công nghệ chế biến sau thu hoạch.

Dần dần thay thế lao động thủ công bằng máy móc như máy cày bừa, gặt đập liên hợp đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Cần phải có chính sách thu hút nhiều cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, có chế độ và chính sách ưu đãi để họ yên tâm công tác.

5.3. Định hướng phát triển:

- Trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của địa phương định hướng tập trung ba trụ cột phát triển kinh tế chính:

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng trên cơ sở bảo tồn sinh thái tự nhiên.

+ Phát triển kinh tế nông nghiệp

+ Phát triển kinh tế lâm nghiệp và nông nghiệp dưới tán rừng

- Giai đoạn 2024-2030: Nông nghiệp và lâm nghiệp chiếm vai trò chủ đạo, từng bước dịch chuyển cơ cấu dần sang thương mại, dịch vụ và du lịch.

- Giai đoạn 2030-2035: Xác định phát triển nông – lâm nghiệp và du lịch là ngành kinh tế chủ đạo của xã; ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch sinh thái.

6. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035:

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch 2023		Quy hoạch đến năm 2035		So sánh 2021-2023 (6 - 4)	So sánh 2023-2035 (8 - 6)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8.00	9	10	11
	Tổng diện tích đất tự nhiên (I+II+III)		8,517.61	100.000	8,517.61	100.000	8,517.61	100.000	0.000	0.000
I	Đất nông - lâm nghiệp		8,305.40	97.509	8,301.57	97.464	8,168.81	95.905	-3.826	-132.768
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	364.00	4.273	360.44	4.232	307.32	3.608	-3.556	-53.121
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	198.40	2.329	197.30	2.316	192.04	2.255	-1.096	-5.261
-	Đất trồng lúa	LUC	98.10	1.152	97.23	1.141	96.74	1.136	-0.874	-0.488
-	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	100.30	1.178	100.08	1.175	95.31	1.119	-0.224	-4.771
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	165.00	1.937	162.51	1.908	114.48	1.344	-2.490	-48.030
1.3	Đất trồng cây dược liệu sạch		0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
1.4	Đất nông nghiệp công nghệ cao	NKH	0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.60	0.007	0.63	0.007	0.80	0.009	0.030	0.170
1.6	Đất nông nghiệp khác (VAC, chăn nuôi)	NKH	0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
2	Đất lâm nghiệp		7,941.40	93.235	7,941.13	93.232	7,861.48	92.297	-0.270	-79.647
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1,827.00	21.450	1,826.77	21.447	1,818.21	21.346	-0.230	-8.565
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,114.40	71.785	6,114.36	71.785	6,043.28	70.950	-0.040	-71.082
2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
3	Đất chuyên dùng (trụ sở BQL rừng)	DTS	0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
II	Đất xây dựng		58.32	0.685	69.60	0.817	130.95	1.537	11.282	61.347
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.40	0.157	16.06	0.189	25.07	0.294	2.660	9.012
2	Đất công trình công cộng		1.15	0.014	4.78	0.056	6.02	0.071	3.634	1.233
2.1	Đất trụ sở, cơ quan	TSC	0.39	0.005	0.39	0.005	0.50	0.006	0.004	0.105
2.3	Đất nhà văn hóa xã - sinh hoạt cộng đồng thôn	DVH	0.70	0.008	0.73	0.009	1.07	0.013	0.030	0.335
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.04	0.000	0.04	0.000	0.15	0.002	0.000	0.112
2.5	Đất giáo dục	DGD	0.00	0.000	3.60	0.042	3.71	0.044	3.600	0.115
2.6	Đất chợ	DCH	0.00	0.000	0.00	0.000	0.50	0.006	0.000	0.500
2.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.02	0.000	0.02	0.000	0.09	0.001	0.000	0.066
3	Đất cây xanh - TDTT	DTT	0.95	0.011	0.95	0.011	2.57	0.030	0.000	1.621
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0.01	0.000	0.01	0.000	0.01	0.000	0.000	0.000
5	Đất sản xuất, tiêu thụ công nghiệp và làng nghề		0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
7	Đất xây dựng các chức năng khác		3.54	0.042	0.12	0.001	24.79	0.291	-3.420	24.671
7.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	CTS	0.12	0.001	0.12	0.001	0.12	0.001	0.000	0.000
7.2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu		3.42	0.040	0.00	0.000	3.42	0.040	-3.420	3.420
7.3	Đất thương mại, dịch vụ, du lịch	TMD	0.00	0.000	0.00	0.000	20.05	0.235	0.000	20.049
7.4	Khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn		0.00	0.000	0.00	0.000	1.20	0.014	0.000	1.203
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		39.27	0.461	39.09	0.459	43.65	0.512	-0.176	4.553
8.1	Đất giao thông	DGT	29.41	0.345	29.23	0.343	32.69	0.384	-0.176	3.453
8.2	Đất xử lý chất thải rắn		0.00	0.000	0.00	0.000	1.00	0.012	0.000	1.000
8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	9.86	0.031	9.86	0.116	9.86	0.116	0.000	0.000
8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác (điện, cấp thoát nước,...)		0.00	0.031	0.00	0.000	0.10	0.001	0.000	0.100
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		0.00	0.031	8.58	0.101	8.58	0.101	8.584	0.000
9.1	Đất thủy lợi	DTL	0.00	0.000	8.58	0.101	8.58	0.101	8.584	0.000
9.2	Đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)		0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
10	Đất quốc phòng, an ninh	CAN	0.00	0.000	0.00	0.000	20.26	0.238	0.000	20.256
10.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00	0.000	0.00	0.000	20.10	0.236	0.000	20.099
10.2	Đất an ninh	CAN	0.00	0.000	0.00	0.000	0.16	0.002	0.000	0.157
III	Đất khác		153.89	1.807	146.43	1.719	217.85	2.558	-7.456	71.421
1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	118.79	1.395	118.79	1.395	118.79	1.395	0.000	0.000
2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7.20	0.085	0.00	0.000	0.00	0.000	-7.200	0.000
3	Đất chưa sử dụng		27.90	0.328	27.64	0.325	5.79	0.068	-0.256	-21.856
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	27.90	0.328	27.64	0.325	5.79	0.068	-0.256	-21.856
4	Đất năng lượng	DNL	0.00	0.000	0.00	0.000	0.00	0.000	0.000	0.000
5	Đất giao thông đối ngoại		0.00	0.000	0.00	0.000	93.28	1.095	0.000	93.277

7. Quy hoạch san nền, thoát nước mặt:

Cao độ nền lựa chọn cho từng điểm dân cư nông thôn phải tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021 áp dụng cho đô thị loại V (chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán là 10 năm (tương ứng $P=10\%$ đối với khu trung tâm, khu dân cư tập trung), 2 năm (tương ứng $P=50\%$ đối với khu cây xanh, công viên, TĐTT), đảm bảo không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa dễ dàng. Trong trường hợp không có số liệu về tần suất lũ có thể căn cứ vào mực nước báo động trên các sông. Cụ thể sau:

- Đối với các khu vực xây dựng hiện hữu, cao độ xây dựng trên cơ sở cao độ nền hiện trạng của dân cư hiện hữu.

- Đối với các khu dân cư tập trung xây mới: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với mực nước báo động sông cấp 3) +0,3m. Cần có giải pháp kết nối hạ tầng phù hợp hoặc thiết kế cao độ san nền phù hợp với cao độ dân cư hiện trạng nhưng phải đảm bảo không để xảy ra ngập úng.

- Đối với khu vực cải tạo xây dựng: khi xây dựng xen kẽ trong các thôn cần tôn trọng cao độ nền hiện trạng, bảo đảm hài hòa với khu vực đã xây dựng, chỉ san ủi cục bộ khi hình thành các tuyến giao thông nội bộ, tạo độ dốc hợp lý để giao thông và thoát nước mặt hợp lý. Cao độ xây dựng không chế tối thiểu cho từng công trình phụ thuộc vào từng vị trí sông phải đảm bảo:

+ Không ngập úng.

+ Hài hòa với các công trình hiện có.

+ Không làm ảnh hưởng tới các công trình hiện có lân cận.

- Đối với khu du lịch sinh thái, dân cư nông thôn: Cao độ xây dựng dân dụng $H_{cn} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với mực nước báo động sông cấp 3).

Khu cây xanh, công viên $H_{cx} \geq H_{max}$ lớn nhất (ứng với mực nước báo động sông cấp 1).

Những khu vực xây dựng trên vùng đồi núi cao không bị ảnh hưởng bởi lũ sông thì chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng và khớp nối mái taluy hài hòa với nền địa hình hiện có.

8. Quy hoạch giao thông

8.1 Quốc lộ:

Quốc lộ 19B: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến 19B hiện hữu trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 60 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe. Quy hoạch xây dựng quốc lộ 19B kéo dài kết nối với quốc lộ 24 tại khu vực huyện Ba Tư (tỉnh Quảng Ngãi) có chiều dài khoảng 131 km, đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định có chiều dài khoảng 112 km, điểm đầu tại giao quốc lộ 19B tại khu vực xã Bình Thành (huyện Tây Sơn), điểm cuối tại khu vực xã An Vinh (huyện An Lão). Quy hoạch tuyến quốc lộ 19B trên địa bàn tỉnh Bình Định

có chiều dài khoảng 172km, điểm đầu tại cảng Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn), điểm cuối tại khu vực xã An Vinh (huyện An Lão), đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.

- Đoạn tuyến QL19B qua huyện An Lão có chiều dài khoảng 35km nằm về phía Tây đi qua các xã An Toàn (18.8 Km) và xã An Vinh (16,2Km).

8.2 Tỉnh lộ

Trên địa bàn xã có tuyến ĐT.638B (Hoài Sơn – An Vinh). Tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp V.

8.3 Đường do huyện quản lý

Nâng cấp các tuyến đường huyện lộ, theo tiêu chuẩn là đường cấp V.

Hoàn thiện nâng cấp tuyến đường huyện quan trọng: ĐH.01 (An Vinh – An Toàn). Nâng cấp đường tối thiểu cấp V theo TCVN: 4054-2005.

Tuyến đường huyện (ĐH.01) :

- Mặt đường : 5.5m
- Lê đường : 2x1.0m = 2.0m
- Tổng bề rộng nền đường : 7.5m
- Bề rộng lộ giới : 7.5m + 4.5m x 2 = 16.5m

8.3 Giao thông đối nội

Kế thừa và phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn hiện có phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và tương lai, kết nối liên hoàn với hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện. Kết hợp với mạng lưới quy hoạch thủy lợi, quy hoạch dân cư và các công trình xây dựng hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Phát triển hệ thống giao thông nông thôn nối kết hệ thống Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ tạo sự liên hoàn, thuận lợi vận chuyển hàng hóa nông sản, nguyên vật liệu tại chỗ cung cấp cho sản xuất công nghiệp. Các tuyến đường trục xã, liên xã đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp VI theo TCVN: 4054-2005, được bê tông xi măng hóa 100%.

9. Quy hoạch thủy lợi:

- Xây dựng mới, nâng cấp các tuyến kênh mương, các đập nước, cầu cống, hồ chứa đảm bảo nhu cầu sử dụng cho sinh hoạt và tưới tiêu của xã.

- Xây dựng mới đập: Đập ruộng Tương (thôn 1), đập đồng Bung (thôn 1), đập ruộng Ka Nghiêm (thôn 1), đập Gia Ngai (thôn 1), đập ruộng Tu (thôn 1), đập Kalui (thôn 2), đập ruộng H'Long (thôn 5), đập ruộng Kốc (thôn 5), đập ruộng Vong (thôn 5), đập ruộng K'Rái (thôn 5), đập ruộng Đen (thôn 5).

- Xây dựng mới cầu thôn 1, cầu thôn 3.

- Xây dựng mới bờ kè:

10. Quy hoạch thoát nước mưa

Toàn bộ xã An Vinh thuộc Lưu vực 2 (đồ án QH vùng), thoát về các khe tụ thủy, hệ thống sông, suối thuộc hệ thống sông An Lão.

Thoát nước mặt đường bằng các rãnh dọc, cống BTCT ngang đường, thoát về khe tụ thủy (sông, suối).

11. Quy hoạch cấp nước

- Cấp nước sạch nông thôn: Các xã nông thôn dân cư sống rải rác không thuận lợi cho việc xây dựng nhà máy nước tập trung. Xây dựng các công trình cấp nước quy mô công suất nhỏ khai thác nguồn nước sông, nước ngầm, nước suối, xử lý hợp vệ sinh phục vụ các cụm dân cư.

- Tiếp tục nâng cao tỷ lệ người dân khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu về nước sạch nông thôn quy định tại Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

12. Quy hoạch cấp điện

Theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 đến 2025 định hướng đến 2035, theo chuyên đề phát triển điện lực trong QH Tỉnh đang trình duyệt nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ các công trình đầu mối sau:

Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng điện cấp từ trạm 110kV Hoài Nhơn (2X25MVA) đến 2030 (25+63MVA) và được bổ sung nguồn từ trạm 110kV Hoài Ân dự kiến (40MVA).

Giai đoạn 2025-2030 tùy thuộc và tình hình phát triển trong khu vực Huyện định hướng xây mới trạm nguồn 110kV An Lão 40MVA cấp điện cho các phụ tải trong Huyện và bổ sung nguồn cho khu vực Hoài Nhơn và Hoài Ân.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện Tiếp tục hoạt động 2 nhà máy Thủy Điện Nước Xáng và thủy điện Đòng Mít (tổng CS 19,5MW) hòa vào lưới quốc gia thông qua trạm 110kV Hoài Nhơn (giai đoạn sau thông qua trạm An Lão).

Cải tạo nâng cấp tuyến 22kV hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện.

Khu vực đô thị hệ thống lưới điện trung thế sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị, tiết diện dây dẫn XLPE- 240, với đặc tính chống thấm dọc, đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật. Đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực, tránh đầu tư nhiều lần gây lãng phí.

13. Quy hoạch thông tin liên lạc

Nâng cấp trạm chuyển mạch chính của huyện An Lão để phù hợp với sự phát triển. Xây mới các bộ tập trung thuê bao tại các khu dân cư mới.

Dự kiến cải tạo và xây mới các trạm chuyển mạch TT. An Lão và các trạm An Hòa, An Toàn, An Vinh, An Trung với tổng nhu cầu 35.000 thuê bao. Các tổng đài được nối với nhau theo dạng lưới. Xây dựng các chuyển mạch mới với công

nghệ cao. Các chức năng chuyển mạch các cuộc gọi nội vùng do các chuyển mạch chuyên tiếp liên vùng thực hiện.

14. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

Khu vực dân cư nông thôn: giai đoạn đầu xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đạt tiêu chuẩn, xả ra kênh mương, ao để tự xử lý trong điều kiện tự nhiên. Giai đoạn tiếp theo xây dựng các Trạm xử lý nước thải công suất 100-150m³/ngđ/Thôn, nước thải từ các hộ dân được dẫn đến các Trạm xử lý.

Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại sơ cấp tại nguồn thành 2 loại:

Đối với các khu vực nông thôn địa hình khó khăn giai đoạn đầu có thể bố trí các khu chôn lấp hợp vệ sinh theo QHC các xã, về dài hạn khuyến khích thu gom đưa đi xử lý tập trung.

Dự kiến quy hoạch khu xử lý tập trung của Huyện tại khu vực xã An Hưng quy mô 6,5ha (theo QH sử dụng đất của xã) vị trí chính xác sẽ được lựa chọn trong giai đoạn dự án, lấp đất lò đốt và các công nghệ hiện đại để giảm thiểu tối đa lượng CTR chôn lấp. Khu vực nông thôn tiếp tục sử dụng các khu chôn lấp đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất của huyện, các bãi chôn lấp phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn, khoảng cách ly và yêu cầu kỹ thuật, có xử lý sơ bộ bằng chế phẩm sinh học. Khuyến khích việc áp dụng biện pháp xử lý bằng công nghệ mới, hướng tới hạn chế tối thiểu quỹ đất dành cho khu xử lý rác thải.

Giai đoạn dài hạn Chất thải rắn được xử lý tập trung tại Khu xử lý CTR quy mô cấp Tỉnh tại Hoài Nhơn (theo định hướng chung của tỉnh). Khu xử lý cấp huyện sẽ ngừng chôn lấp, chuyển sang chức năng trạm trung chuyển.

Trong giai đoạn đầu, tiếp tục tổ chức lại và sử dụng các nghĩa trang tồn tại hiện trạng trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới (quy hoạch chung xã), hoạch quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

Đối với các nghĩa trang nằm trong ranh giới quy hoạch, hoặc các nghĩa trang phân tán tiến hành đóng cửa, di dời có lộ trình về các nghĩa trang tập trung.

Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng quy hoạch 2 nghĩa trang cấp huyện tại khu vực phía Bắc huyện An Lão (Thôn 4 Hóc Đền xã An Hưng) quy mô 5-7ha và phía Nam huyện (xã An Hòa- mở rộng từ nghĩa trang hiện trạng) quy mô 30ha, mỗi nghĩa trang đều có nhà tang lễ và hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện. Vị trí chính xác các nghĩa trang cấp huyện được xác định trong giai đoạn quy hoạch cấp dưới và dự án đầu tư..

Về dài hạn đầu tư xây dựng lò hỏa táng tại nghĩa trang phía Nam, khuyến khích hình thức hỏa táng theo chủ trương chung của Tỉnh và Nhà nước.

15. Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

15.1 Nông nghiệp cây trồng:

Cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến 2035 duy trì các vùng sản xuất nông nghiệp truyền thống như lúa, tập trung lấy sản xuất lương thực làm trọng tâm đồng thời tập trung các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng ở xã An Vinh như: bưởi, cam, dứa, bơ, cây mây, chè tiến vua, chè dây, sim, mật ong rừng, rau dớn,.. Chú trọng phát triển các giống cho hiệu quả kinh tế cao

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao
- Trồng cây dược liệu dưới tán rừng (chè tiến vua, mì,...)
- Các vùng đất đai màu mỡ, thuận lợi về địa hình thì giữ nguyên trồng lúa.
- Những vùng đất thấp, trũng thường xuyên ngập úng có thể chuyển sang mô hình kinh tế trang trại.
- Các vùng đất cao, khó khăn về nguồn nước có thể chuyển sang trồng cây ăn quả, rau màu...

Dựa trên điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất của xã, quy hoạch thành các vùng sản xuất tập trung.

- Vùng trồng lúa: duy trì khu vực trồng lúa hiện hữu. Diện tích quy hoạch vùng trồng lúa đến năm 2035 giữ nguyên hiện trạng không chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Vùng trồng cây hàng năm khác: duy trì khu vực hiện hữu. Diện tích quy hoạch vùng trồng cây hàng năm khác đến năm 2035 giảm 25,7 ha so với hiện trạng do chuyển đổi sang đất xây dựng dân dụng, đất dịch vụ du lịch.

- Vùng trồng cây lâu năm: duy trì khu vực hiện hữu. Diện tích quy hoạch vùng trồng cây lâu năm đến năm 2035 giữ nguyên hiện trạng không chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

15.2 Nông nghiệp chăn nuôi:

- Chăn nuôi chủ yếu tại vườn nhà hoặc dưới tán rừng sản xuất
- Trên cơ sở hiện trạng và các xu hướng phát triển của thị trường trong thời gian tới, cần tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng: Cơ cấu vật nuôi gồm: trâu, bò, heo đen, gà thả đồi, ... được duy trì và phát triển; Dự kiến phát triển mô hình nuôi nai, cừu, dê, tích cực đầu tư giống mới và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển chăn nuôi.

Quy định về xây dựng và môi trường

+ Cho phép xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất. Chuồng trại chăn nuôi, công trình hỗ trợ sản xuất bằng vật liệu và kết cấu đơn giản, dễ dàng tháo dỡ. Nghiêm cấm xây dựng các công trình nhà ở.

+ Sử dụng các hóa chất nông nghiệp tuân thủ đúng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

+ Chất thải sau sản xuất phải được thu gom, xử lý theo quy trình nuôi trồng, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

16. Định hướng về quy hoạch phát triển lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp năm 2023 là 7.941,1 ha, chiếm 93,23 % tổng diện tích tự nhiên của xã. Trong đó:

+ Đất rừng sản xuất 1.826,8 ha, chiếm 21,44% diện tích tự nhiên của toàn xã.

+ Đất rừng phòng hộ 6.114,4 ha, chiếm 71,79 % diện tích đất tự nhiên của toàn xã.

Dự kiến đến năm 2035 diện tích đất lâm nghiệp đạt 7.861,48 ha, chiếm 92,30 % Giảm -79,65ha diện tích tự nhiên toàn xã, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất 1.818,2 ha, chiếm 21,35% diện tích tự nhiên của toàn xã. Giảm - 8,57ha. Do đất rừng sản xuất chuyển đổi đất xây dựng dân dụng, dịch vụ du lịch và đất đường giao thông và đất chưa sử dụng chuyển đổi thành đất rừng sản xuất.

+ Đất rừng phòng hộ 6.043,3 ha, chiếm 70,95 % diện tích đất tự nhiên của toàn xã. Giảm -71,08ha. Do chuyển đổi đất xây dựng dân dụng, dịch vụ du lịch và đất đường giao thông.

Thực hiện giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân và các hộ gia đình quản lý nhằm bảo đảm bảo vệ, chăm sóc và trồng mới rừng.

Tập trung vào các loại cây bản địa cây gỗ Hương, Trắc, Lim, ka te, Gáo, cây bụi, cây dây leo, cây Quắn, cây Sao Đen,... ngoài ra có thể đưa xoan đào và keo vào trồng.

Tập trung bảo vệ diện tích rừng hiện có, khắc phục tình trạng suy thoái rừng, trọng tâm là cải tạo rừng nghèo kiệt để trồng rừng kinh tế phục vụ công nghiệp chế biến. Bên cạnh đó tập trung phát triển mô hình nông lâm kết hợp nhằm phủ xanh đất trống đồi núi trọc vừa tăng thu nhập cho nông hộ. Đẩy mạnh trồng mới rừng theo các chương trình dự án, trồng cây nhân dân nhằm cải thiện môi trường sinh thái.

Đối với xã An Vinh xác định việc phát triển kinh tế rừng là mục tiêu chính trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của xã đến năm 2035 kinh tế của xã là “Lâm, Nông, Dịch vụ”.

- Dự kiến các chính sách phát triển rừng: Giao đất, giao rừng cho hộ gia đình cá nhân sản xuất; Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng, bảo vệ rừng; Hỗ trợ giống; Hỗ trợ cho vay vốn trồng rừng.

- Đối với rừng sản xuất:

+ Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, cây giống, phân bón cho các hộ gia đình, tổ chức để trồng rừng.

+ Khai thác triệt để diện tích đất trống đồi núi trọc, cải tạo vườn tạp kém hiệu quả chuyển sang trồng rừng kinh tế với các loại cây trồng lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao để nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn xã.

- Đối với rừng phòng hộ:

Nhà nước sẽ đầu tư cho hoạt động của Ban quản lý rừng, tăng ngân sách đầu tư nghiên cứu, quản lý rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.

17. Định hướng về khu rừng phòng hộ:

- Phục hồi hệ sinh thái rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ hồ đập. Phục hồi đất chưa có rừng đến cuối kỳ phát triển thành rừng tự nhiên, ổn định độ che phủ trên 90%.

- Thông qua các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ đa dạng sinh học. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

- Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, góp phần phát triển kinh tế, ổn định an ninh trật tự.

18. Định hướng về khu rừng sản xuất:

Khai thác triệt để diện tích đất trống đồi núi trọc, chuyển sang trồng rừng kinh tế với các loại cây trồng chủ yếu là trồng keo xen các loại cây lâm nghiệp khác như: xoan đào, bạch đàn đỏ, mây...

19. Định hướng về Quy hoạch trồng cây dưới tán rừng:

Trồng cây dưới tán rừng phải thực hiện đúng theo quy định tại Điều 57 và Điều 60 của Luật Lâm nghiệp về sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp trong rừng; chỉ được phép sản xuất trồng dưới tán rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Vị trí trồng cụ thể phù hợp theo phương án quản lý rừng bền vững được duyệt.

Các loại cây trồng dưới tán rừng có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt trên địa bàn như: cây mây, cây Sa Nhân, Cây gừng, Cây nghệ, Cây dược liệu khác như: sâm Ngọc Linh, Sâm Dây, Kim Tiền Thảo, Thảo Quả Mật Nhân, Cây Xạ Đen, Quế, Tăng Cường bảo vệ tránh khai thác bừa bãi các cây dược liệu như Mật Nhân, Sâm... cần có các chính sách vừa khai thác vừa bảo tồn phát triển các cây dược liệu hiện có trên địa bàn.

20. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã: Chi tiết kèm theo hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.

21. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện: Chi tiết kèm theo hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao UBND xã An Vinh chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch được phê duyệt, đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa; gửi hồ sơ quy hoạch được duyệt cho Sở Xây dựng, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các đơn vị có liên quan để lưu trữ, quản lý quy hoạch theo quy định. Tổ chức triển khai lập kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên, mời gọi đầu tư theo phân kỳ, đảm bảo mục tiêu đã được xác định. Định kỳ 05 năm tổ chức rà

soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển của địa phương; mọi thay đổi, điều chỉnh nội dung quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt phải thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định, báo cáo UBND huyện xem xét, quyết định.

- Giao các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường huyện và các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và các vấn đề liên quan khác theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ huyện, Chủ tịch UBND xã An Vinh và Thủ trưởng các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, P.KT-HT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tùng Lâm